

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các báo cáo tài chính năm 2017 của

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số: 0117T.2018/VDAC

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do những hạn chế về phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số lượng hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với hàng tồn kho.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Rồng Việt



Lê Hoàng Tuyên - Giám đốc điều hành

Kiểm toán viên công chứng

Số: 0622-2014-201-1

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Vũ Tiến Sỹ - Kiểm toán viên

Kiểm toán viên công chứng

Số: 2863-2014-201-1

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		173,161,283,245	191,263,383,214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,506,061,267	9,081,541,869
1. Tiền	111	V.01	2,506,061,267	9,081,541,869
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,318,657,638	52,212,007,822
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	63,720,473,079	39,544,606,838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	9,074,802,903	10,727,776,703
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6,171,315	6,171,315
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	100,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,517,210,341	1,833,452,966
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	95,324,219,340	129,922,778,572
1. Hàng tồn kho	141		95,324,219,340	129,922,778,572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,345,000	47,054,951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,345,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	47,054,951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		15,303,413,248	17,212,897,831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,070,000,000	1,070,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1,070,000,000	1,070,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính***Mẫu số B 01 - DN***(Đơn vị tính: VND)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		8,444,047,064	9,476,855,836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8,444,047,064	9,476,855,836
- Nguyên giá	222		14,836,398,474	15,620,159,578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,392,351,410)	(6,143,303,742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	2,166,986,494	2,166,986,494
- Nguyên giá	231		3,971,504,085	3,971,504,085
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,804,517,591)	(1,804,517,591)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,281,859,690	1,281,859,690
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1,281,859,690	1,281,859,690
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,340,520,000	3,217,195,811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	399,075,811
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	2,340,520,000	2,818,120,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		188,464,696,493	208,476,281,045

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		153,796,927,317	173,412,607,109
* I. Nợ ngắn hạn	310		150,574,793,006	170,130,472,798
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	76,237,149,800	70,145,370,613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	16,592,724,189	11,148,054,663
* 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,643,050,741	4,033,370,028
4. Phải trả người lao động	314	V.16	263,852,974	337,826,735
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	1,306,353,398
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
* 9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	13,337,451,887	28,631,850,035
* 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	41,410,546,172	53,874,041,360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	90,017,243	653,605,966
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,222,134,311	3,282,134,311
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	3,222,134,311	3,282,134,311
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		34,667,769,176	35,063,673,936
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	34,667,769,176	35,063,673,936
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,642,320,000	30,135,540,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN
(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		629,820,280	843,492,619
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,395,628,896	4,084,641,317
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,232,777,001	407,572,444
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		162,851,895	3,677,068,873
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		188,464,696,493	208,476,281,045

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 03 năm 2018



TRẦN NGỌC TRINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ LAN
KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 02 - DN

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	125,710,132,103	162,548,092,305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	125,710,132,103	162,548,092,305
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	110,981,687,502	141,370,417,431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,728,444,601	21,177,674,874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,873,070,047	230,876,113
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2,242,167,657	1,866,190,797
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,211,400,874	1,866,190,797
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	12,123,427,707	13,240,599,006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,235,919,284	6,301,761,184
11. Thu nhập khác	31	VI.07	277,727,273	545,584,924
12. Chi phí khác	32	VI.08	645,362,761	271,641,152
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(367,635,488)	273,943,772
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,868,283,796	6,575,704,956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	369,998,279	1,322,749,422
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,498,285,517	5,252,955,534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	76	1,018

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 03 năm 2018



TRẦN NGỌC TRINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ LAN
KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

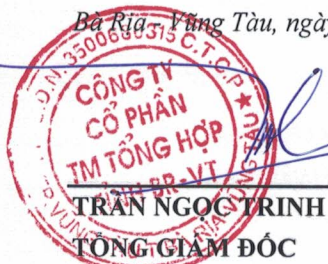
Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính


Mẫu số B 03 - DN


(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,868,283,796	6,575,704,956
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,148,472,820	1,209,169,667
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		45,844,315	(230,876,113)
- Chi phí lãi vay	06		2,211,400,874	1,866,190,797
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,274,001,805	9,420,189,307
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23,059,594,865)	(4,575,101,138)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34,598,559,232	9,908,732,397
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,440,629,537)	13,926,033,304
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		386,730,811	(97,329,587)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,211,400,874)	(1,601,950,142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,295,225,685)	(1,720,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		477,600,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,680,523,938)	(1,898,911,182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,049,516,949	23,361,662,959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(439,235,636)	(1,105,584,957)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		277,727,273	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	23,898,113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(161,508,363)	(1,081,686,844)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,506,780,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50,124,487,756	52,068,231,675
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62,587,982,944)	(67,877,384,865)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,506,774,000)	(1,320,611,036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,463,489,188)	(17,129,764,226)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6,575,480,602)	5,150,211,889
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	9,081,541,869	3,931,329,980
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	2,506,061,267	9,081,541,869

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 03 năm 2018


TRẦN NGỌC TRINH
 TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ LAN
 KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
 NGƯỜI LẬP BIỂU